

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Chữ nghĩa làng văn

Tác giả "Đọi chò" là Ha Jin quan niệm, *viết văn tức là kể một câu chuyện*. Nhưng người kể chuyện không nên hướng dẫn cho độc giả mà cần tôn trọng sự thông minh và khả năng thẩm thấu tác phẩm theo cách riêng của họ.

(Nhà văn không nên giảng giải cho độc giả - Ha Jin)

Chữ Việt cổ

Từ cổ tiếng Việt trong "Đại Nam quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Những cứ liệu khảo sát từ cổ rất đa dạng và phong phú, nhưng do điều kiện về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát những từ đã từng tồn tại là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn biến mất trong từ vựng hiện đại

Khọn: khí

(Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Paulus Của)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trâu thì lấy dây mà dắt, người thì lấy...bò mà lôi.

Đất lề quê thói với phong tục cổ truyền

An táng

Thân nhân, theo thứ tự nhân sơ quy định, tang phục theo gia lễ, đều xếp hàng đi theo sau linh cữu. Thời xưa có cái bịch bằng vải trắng che trên đầu gọi là bạch mạc. Người con trưởng đi trước hoặc kèm sau xe quan tài theo tục "Cha đưa mẹ đón".

Hạ huyệt xong, tất cả người đi đưa đều đi vòng quanh mộ một vòng, mỗi người ném xuống một hòn đất.

Đắp mộ xong, mọi người đứng vòng quanh mộ, người hộ tang, người chấp sự tiến hành lễ thành phần.

Nghi thức chung như trên, nhiều nơi còn có tục riêng như cầu kinh, yểm bùa, nhốt con gà, cài cây lá chứa, dựng cây nêu, đóng cửa mả, đốt hình nhân... rắc vàng khâu dọc đường, cắm hương ở các mộ xung quanh, mời người qua đường ăn trà hút thuốc, đãi người đắp mộ...

Ở nhà biết ma đau mắt

Xưa nay nhiều người nói chuyện về ma nhưng chưa thấy ma bao giờ. Ấy vậy mà có người “ở nhà biết ma đau mắt” ám chỉ cái tính khóa lác.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Chữ nghĩa làng văn

Nhà văn giỏi là người biết quan sát và kể chuyện, *hé lộ những điểm thắt nút, nhưng chi tiết tinh tế, gợi mở cho những gì sắp xảy ra*. Người kể chuyện không nên có giọng điệu giảng giải. Anh ta phải biết tôn trọng sự thông minh của độc giả. Họ luôn biết lý giải câu chuyện theo cách riêng của mình.

(Nhà văn không nên giảng giải cho độc giả - Ha Jin)

Quân tử ứ hự đã đau Tiểu nhân dùi đục đập đầu như không

Ứ hự: lời phiền trách bóng gió.

Với người quân tử trong giao tiếp, nếu phạm một lỗi làm nhỏ nào đó, cảm thấy không nguôi ngoai. Trái lại, tiểu nhân bị lỗi dẫu có bị đánh đau, nhưng hết đau là hết...thắc mắc.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Chữ nghĩa làng văn

Với tôi, một nhà văn quan niệm viết văn tức là kể một câu chuyện. Nhà văn giỏi là người biết quan sát và kể chuyện, hé lộ những điểm thắt nút, nhưng chi tiết tinh tế, gợi mở cho những gì sắp xảy ra. Người kể chuyện không nên có giọng điệu giảng giải. Anh ta phải biết tôn trọng sự thông minh của độc giả: Họ luôn biết lý giải câu chuyện theo cách riêng của mình.

(Nhà văn không nên giảng giải cho độc giả - Ha Jin)

Góp nhặt cát đá bên đường Cõi Không

Trên nữa là không.
Cõi không. Không còn gì nữa hết.
Dưới nữa là không.
Cõi không. Không còn gì nữa hết.
(Mai Thảo)

Trước đèn xem truyện Trầu cau

Theo Lê Trí Viễn thì *Giầu* được phiên âm sang chữ Hán là *Phù lưu*. Lê Trí Viễn cho biết gián tiếp là từ *Giầu* của ta có trước từ *Phù lưu* của Tàu.

- *Trầu* được Trần Văn Kiệm ghi chú: “Thoạt tiên là Blù TH (Trung Hoa) phiên âm ra “Phù lưu” do đó Nôm viết là Phù (đây là bằng chứng chữ Nôm đã có ngay từ hồi người Việt còn nói Blời thay vì Trời, Blù thay vì Trầu)

- Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San cũng nói “nhiều cây cỏ và dị vật phương Nam đã được đưa vào tiếng Hán, như cam - lâm (khám: trám), phù - lưu (blâu: trầu), giá - cô (gà gô)

Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 2, Giáo Dục, 1988, tr.155.

- Theo Đào Duy Anh thì hai từ *Trầu* và *Trâu* của tiếng Việt đã được sách *An Nam dịch ngữ* phiên âm bằng chữ Hán là *Lâu* (bộ Thảo) từ giữa thế kỉ 16, thời nhà Minh: Đào Duy Anh, *Chữ Nôm, Nguồn gốc, Cấu tạo, Diễn biến*, KHXH, 1975, tr.48.

- Trong khi Alexandre de Rhodes lại cho biết rằng đến giữa thế kỷ 17, *Trầu* và *Trâu* vẫn còn được người Việt phát âm là *blầu* và *tlầu*.

(Chữ Hán có nhiều từ đồng âm *Lâu*.)

Để tránh nhầm lẫn, dưới đây từ *Lâu* (bộ Thảo), sẽ được viết chữ hoa để phân biệt với từ *lâu* (bộ Nữ) viết chữ thường. Tự điển Thiều Chửu có chữ *Lâu* (*cổ lâu*, mầm ăn được), từ điển Đào Duy Anh không có chữ *Lâu* này).

- Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (bản dịch Tạ Quang Phát) có đoạn nói đến trầu cau: Sách *Quảng Tây thông chí* chép: Đồng Phó Sách có bài thơ 4 câu, câu cuối là:

Khôi bạch *Lâu* thanh đương hiến trà (vôi trắng *trầu* xanh thế trà).

Đồng Phó Sách giải thích: Người Ung Châu ăn lá *Lâu* xanh, cùng với *thạch khô* (vôi) và *tân lang* (cau), thay nước *trà*.

Chữ *Lâu* của bài thơ theo Tạ Quang Phát “phải đọc theo chữ Nôm là *trầu*, còn đọc theo chữ nho là *lư*, *Lâu* (thứ cỏ để nấu cá)”.

(Nguyễn Dư)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Sướng con cu mù con mắt

Mún

Mún : miếng nhỏ

(chặt măm, chặt mún
băm mún, *manh mún*)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Góp nhặt cát đá bên đường

Ngày xưa Phật cùng các đệ tử đi qua một khu rừng , vừa đến mé sông thấy một đạo sĩ du già ngồi ở cội cây . Phật hỏi : "Ông ở đây bao lâu và đã tu được gì ?" Đạo sĩ nói: "Tôi tu 40 năm và đã được phép khinh thân đi qua sông không cần phải ghe xuồng gì cả ."

Nói đoạn đạo sĩ niệm chú bước qua sông nhẹ như chiếc lá trước những cặp mắt thán phục của các đệ tử Phật .

Phật nói với đạo sĩ : " Tưởng gì lạ , chứ để đi qua con sông như thế mà phải tốn công tu luyện 40 năm, thật là uổng phí công phu vô ích quá ! Chỉ với đồng tiền này, người đưa đò sẽ đưa chúng tôi qua bên kia sông một cách rất dễ dàng !

80 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Nhà văn Vũ Trọng Phụng, tiểu thuyết gia vào loại hàng đầu ở Việt Nam nhưng số phận tác phẩm của ông thật bi thảm. Năm 1957, ông Trương Tửu và Trần Thiếu Bảo (nhà in Minh Đức) tổ chức giỗ Vũ Trọng Phụng và tái bản “Số đỏ”. Có kẻ ỏn thót với Ủy viên Bộ chính trị Hoàng Văn Hoan là Vũ Trọng Phụng viết bài nói xấu ông ký ga, không may bố ông “lãnh đạo cao cấp” này lại cũng làm nghề đó. Thế là một chiến dịch triệt hạ Vũ Trọng Phụng được phát động. Ông bị quy là đệ tử của Freud, rồi ai đó moi trong thư viện ra bài báo của ông “Nhân sự chia rẽ giữa đệ tử và đệ tam quốc tế, ta thử ngó lại cuộc cách mệnh cộng sản ở Nga từ lúc khởi thủy

cho đến ngày nay" in trên Đông Dương tạp chí số ra ngày 25 / 9 / 1937, ông bị quy là phần tử Trotskit. Từ đó Vũ Trọng Phụng coi như bị "khai trừ" khỏi văn đàn. Sau này khi tôi về NXB Văn Học, nhà phê bình văn học, Giám đốc Như Phong rĩ tai tôi: "Trong cuộc họp phê phán Vũ Trọng Phụng ở Thái Hà áp toàn những nhà văn hàng đầu mà không một thằng nào dám mở mồm bênh Vũ Trọng Phụng lấy một câu..." Mãi tới thời kỳ đổi mới, Lý Hải Châu, NXB Văn Học mới lần lượt tái bản tác phẩm của Vũ Trọng Phụng.

Khắc họa chân dung ông, Xuân Sách đầy lòng cảm phục:

Đã đi qua một thời Giông tố,
Qua một thời "cơm thầy cơm cô"
Còn để lại những thằng "Xuân tóc đỏ"
Vẫn nghênh ngang cho đến tận bây giờ

(Chân dung hay chân tướng nhà văn? – Nhật Tuấn)

* Nhà văn Nhật Tuấn là em nhà văn Nhật Tiến

Mười tám đời vua Hùng Vương



Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Ngô Sĩ Liên chỉ gọi 18 đời vua Hùng Vương theo thứ tự số, như Hùng Vương thứ 6, Hùng Vương thứ 18, v...v... Vậy các sử gia sau này tìm ở đâu ra 18 tên và niên đại? Để trả lời cho câu hỏi này, Giáo sư sử học Nguyễn Phương trích đoạn trong *Sử Ký* của Từ Mã Thiên (1) quyển 40, trang 141, cột ba:

"...Đời Thành Vương nhà Chu có họ Hùng đất Sở được vua phong cho đứng đầu các giống man di ở đấy. Họ Hùng truyền được 20 đời: Hùng Dịch, Hùng Nghệ, v...v..."

Với ghi chép trên của Từ Mã Thiên, các sử gia ta sau này tạo dựng lên đầy đủ tên 18 vua Hùng (2) và tuổi thọ mỗi vị vua trung bình là...145 năm.

(1) Sử Trung Hoa trước sau không hề nhắc đến 18 đời vua Hùng Vương của ta.

(2) Hiện trong tay người sưu tầm có tới 3 (ba) bản tên của vua Hùng...khác nhau.

(Giáo sư Nguyễn Lý Tường – Thuyền ai đợi bến Văn Lâu)

Tình cà

Anh cà rề chờ đón em mỗi tối
Cùng sánh vai cà thọt tới cà ri
Em cà sàng lại chỉ muốn ăn mì
Đành cà rịch cà tang đi quán khác

Chợ âm dương

Chợ nằm ở địa phận làng Ó, tỉnh Bắc Ninh. Mỗi năm chợ chỉ họp một lần vào đêm mồng 4 rạng mồng 5 Tết (tháng giêng âm lịch)...

Theo tương truyền của người xưa, nơi họp chợ âm dương xưa là bãi chiến trường do đó có nhiều người chết. Chợ họp là để tạo cơ hội cho người chết và người sống gặp nhau. Chợ bắt đầu họp vào lúc lên đèn, trên một bãi đất trống cạnh ngôi miếu cổ có tiếng là linh thiêng của làng. Chợ không có lều, quán, không đèn nến. Người đi chợ mang một con gà đen đã được

chăm sóc cẩn thận làm vật tể thành hoàng làng. Trong chợ cũng có cả những dãy hàng mã, hương, nến, cau trầu. Ở đầu chợ, người ta đặt một chậu nước để thử tiền âm hay tiền dương. Có người sớm hôm sau xem trong túi đựng tiền toàn là vỏ hến, lá đa, thậm chí có cả mẫu yếm sồi. Mọi người đều rất vui vẻ vì coi đó là dịp làm điều phúc, điều thiện với người đã chết. Chợ tan khi còn đêm.

(Vô danh thị)

Chữ nghĩa làng văn



Lúc Bùi Giáng đại ngôn với Nguyễn Du:

- "Đọc ông Nguyễn Du mãi cũng chán. (...) Thơ Nguyễn Công Trứ là một con zéro. Thơ Cao Bá Quát là một con zéro rưỡi (...) Hàng vạn bài na ná giọng điệu giống nhau. Chỉ còn mấy bài của Ngân Giang nữ sĩ và Vân Đài nữ sĩ là có linh hồn" (trang 30, cuốn Hai); "Người Việt Nam có thể không đọc Nguyễn Du, nhưng không thể nào không đọc bài thơ kia (bài Rằm Tháng Giêng – ĐQ) của Hồ Dzếnh" (trang 36, cuốn Hai);

(Cái hay cái dở ăn ở thơ Bùi Giáng – Đỗ Quyên)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Trích... "Tập làm văn"

Nhà em có một vườn rau muống. Chiều chiều mẹ em lại bắc thang lên hái lá về nấu canh.

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Thỉnh thoảng trong bài viết đâu đó có những câu: "chuyện nở như gạo rang, chuyện dai như giẻ rách, chuyện đồ bốn chân giường, chuyện long ba bức vách". Những câu ấy, nguyên bản nằm trong bài thơ chúc tết, mừng xuân của Trần Tế Xương:

Ngày xuân mừng quý khách
Khi vui lọ đàn phách
Chuyện nở như gạo rang,
Chuyện gai như chấu rách,
Gãy cả bốn chân giường,
Xiêu cả mấy bức vách

(Mừng Tết con Ngựa – Trà Lũ)

Cơm - Phở

Sáng đèo cơm đi ăn phở
Trưa hăm hờ rước phở đi ăn cơm
Chiều cơm về nhà cơm, phở về nhà phở
Tối nằm với cơm, nghe thơm mùi phở

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Đừng mơ hão cho...hao mỗ.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

nhân chứng 人証

Có lẽ chẳng cần giải thích thì ai cũng biết rằng, nhân là người, chứng là bằng chứng, là chứng cứ. Nhưng hiện nay, rất nhiều người, trong đó có soạn giả, đã không phân biệt được hai từ nhân chứng và chứng nhân. Họ hiểu rằng, nhân chứng hay chứng nhân cũng đều có nghĩa là người làm chứng. Chứng nhân thì dĩ nhiên nghĩa là người làm chứng rồi. Còn nhân chứng thì có nghĩa là bằng chứng do con người đưa ra. Cùng với nhân chứng, còn có vật chứng là chứng cứ thể hiện trên các vật thể. Thí dụ, bọn trộm cướp dùng búa đập cửa để vào một nhà hàng lấy của, cái cửa bị chúng đập vỡ bởi những nhát búa chính là vật chứng, nhiều người hàng xóm cho biết rằng, họ nghe tiếng búa nện vào cửa rất mạnh lúc ba giờ sáng, thì việc đó là nhân chứng, và chính các ông hàng xóm là những người làm chứng, họ là những chứng nhân.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Chuyện làng văn với bút danh

TchyA



Tên thật Đái Đức Tuấn, sinh năm 1908 tại Thanh Hoá.

Do đâu mà Đái Đức Tuấn lại chọn cho mình cái bút danh kỳ lạ ấy? Từ bấy cho đến giờ, chỉ có hai cách giải mã: “Tôi chẳng yêu ai” và “Tôi chưa yêu ai”. Nhà văn đã lấy phụ âm của bốn tiếng ấy : T. CH. Y. A rồi ghép lại thành bút danh.

Tưởng như là có lý. Nhưng không đúng đâu. Ông có người vợ đẹp vào loại hoa khôi của thành phố Thanh Hoá thời ấy, con một viên tri phủ mà người ta thường gọi là ông phủ Hùng. Năm 1944 tôi đã thấy ở động núi Bồ, tuy đã qua thời thiếu nữ, nhưng vẫn đẹp như người trong tranh.

Năm 1946, tôi trở về quê tiếp tục học lên trung học phổ thông ở trường tư thực Bàn Lâm. Trường do thầy Đái Xuân Ninh (anh họ của nhà văn Đái Đức Tuấn) làm hiệu trưởng. Một lần tôi hỏi thầy về bút danh TchyA. Nhưng thầy cũng không trả lời được. Tuy vậy thầy cũng không tán đồng cách giải mã như đã dẫn ở trên.

Bỗng một hôm tôi gặp bác Nguyễn Xuân Dương - người đỗ tú tài thời Pháp thuộc, sau tháng 8 năm 1945 làm thầy giáo dạy văn, hiện nghỉ hưu tại thành phố Thanh Hoá. Tôi hỏi việc này. Bác cho biết xưa nay sách báo viết bút danh của ông Đái Đức Tuấn không đúng - TchyA. phải viết hoa chữ A mới đúng - TchyA.

Bác giải thích Đái Đức Tuấn thời làm tham tá Nha học chính Đông Dương có yêu một cô vũ nữ rất đẹp, yêu lắm. Ông đặt tên cho cô là Angèle (tên tiếng Pháp). Như vậy, theo bác Dương

bút danh ấy được giải ra là: Tôi chỉ yêu Angèle. Tôi nghĩ cho tới lúc này, nguồn từ bác Nguyễn Xuân Dương là có lý nhất.

(Nguồn: M.N.T)

Từ Hồ Biểu Chánh đến Khái Hưng

Khi Nguyễn Văn Trung công bố văn bản *Thầy Lazaro Phiền* năm 1987, tác phẩm của Nguyễn Trọng Quản nghiêm nhiên trở thành tiểu thuyết quốc ngữ sớm nhất viết theo lối Tây phương, xuất hiện một trăm năm trước (1887) ở Nam Kỳ.

Ai đấy coi *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (viết 1922, in 1925) là tiểu thuyết quốc ngữ đầu tiên không còn đứng vững.

Nghiên cứu *Lục châu học* của Nguyễn Văn Trung dẫn đến việc nhìn lại khai phá của vùng Lục Tỉnh trong nền văn học quốc ngữ, và định vị lại vai trò của Nguyễn Trọng Quản như nhà văn quốc ngữ đầu tiên, và Hồ Biểu Chánh như nhà văn tiên phong xây dựng nền tiểu thuyết hiện đại Việt Nam (với tác phẩm *Ai làm được*, viết ở Cà Mau năm 1912, in năm 1922 ở Sài Gòn).

Từ những mốc mới này, sự phân chia các thời kỳ tiểu thuyết Việt Nam, có lẽ nên sắp xếp như sau:

1887-1912: Từ Nguyễn Trọng Quản *Thầy Lazaro Phiền* đến Hồ Biểu Chánh *Ai làm được*: thời kỳ phôi thai tiểu thuyết quốc ngữ.

1912-1932: Từ Hồ Biểu Chánh *Ai làm được* đến Khái Hưng *Hồn Bướm Mơ Tiên*: Thời kỳ hình thành tiểu thuyết hiện đại.

1932-1946: Từ Khái Hưng *Hồn Bướm Mơ Tiên* đến *Chùa đàn* của Nguyễn Tuân: thời kỳ toàn thịnh của tiểu thuyết hiện đại.

(Khái Hưng 1896/1947 – Thụy Khuê)

Chữ nghĩa làng văn

Bùi Giáng với những nhà văn nữ:

– Không thuyết phục: "Thơ Nguyễn Thị Hoàng trang nhã như thơ bà Huyện Thanh Quan, mà lại cũng cay đắng như thơ Hồ Xuân Hương, nhiều lúc nghe thống thiết như thơ bà Đoàn Thị Điểm" (trang 124, cuốn Một).

(Cái hay cái dở ăn ở thơ Bùi Giáng – Đỗ Quyên)

Phở

Năm 1838, từ "phở" chưa xuất hiện trong từ điển, bởi vì trong năm này, quyển *Dictionarium Anamitico Latinum* của AJ.L Taberd (Từ điển Taberd) được xuất bản lần đầu, nhưng trong đó không có từ "phở". Chữ *phở* lộ xuất hiện trong từ điển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1896) với nghĩa là "*nổi tiếng tăm*" (trang 200). Năm 1898, *phở* có mặt trong *Dictionnaire Annamite-Français* của J.F.M. Génibrel với nghĩa là "*ồn ào*" (trang 614). Trong bài *Essai sur les Tonkinois* (Khảo luận về người Bắc Kỳ) đăng trên *Revue Indochinoise* (Tạp chí Đông Dương) ngày 15-9-1907, Georges Dumonutier đã giới thiệu nhiều thức ăn uống phổ biến ở miền Bắc vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 nhưng không hề nhắc tới món phở.

Năm 1931, từ *phở* có nghĩa là một món ăn mới bắt đầu xuất hiện, ít nhất là trong quyển *Việt Nam Tự Điển* của Ban Văn học Hội Khai Trí Tiến Đức: phở "*do chữ phẩn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò: Phở xào, phở tái*".

Một khi từ *phở* đã xuất hiện trong từ điển thì ta có quyền tin rằng món ăn này đã phổ biến. Thật vậy, trong tác phẩm *Nhớ và ghi về Hà Nội*, nhà văn Nguyễn Công Hoan viết: "1913... trọ số 8 hàng Hải... thỉnh thoảng, tối được ăn phở (hàng phở rong). Mỗi bát 2 xu (có bát 3 xu, 5 xu)". Từ yếu tố này ta có thể khẳng định phở đã ra đời từ đầu thế kỷ 20.

(Vương Trung Hiếu – Nguồn gốc phờ)

Phú

Phú là một loại thể văn có hai vế thuận nhau hay đối nghịch nhau, số âm tiết trong mỗi câu và số câu trong bài phú không hạn định.

"Nhập gia vấn húy"

Vua Minh Mạng nhà Nguyễn có 142 người con. Để tránh rắc rối cho đời sau, ông có sáng kiến làm một bài thơ 20 chữ (Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh... Thế Thụy Quốc Gia Xương), mỗi chữ sẽ được dùng làm tên đệm cho một thế hệ con trai. Chỉ những người có tên đệm kiểu này mới thuộc dòng chính thống, mới có thể được lên làm vua.

Sẵn hứng, vua làm thêm 10 bài thơ khác cho 10 anh em của vua. Được vài đời, có người cách tân, dùng luôn chữ đệm thay cho họ. Từ đây, xảy ra trường hợp cha con mang họ khác nhau.

Thí dụ ông Ưng A, đặt tên con là Bửu B. Con Bửu B sẽ có tên là Vĩnh C v.v... Người Việt có người hiểu, người không hiểu. Như:

Vua Duy Tân (Nguyễn Phước Vĩnh San) bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion. Ông lấy vợ người Pháp. Con trai ông là Georges Vĩnh San. Vĩnh San được dùng làm họ.

Lịch sử Việt Nam tới chữ Vĩnh của bài thơ của Minh Mạng thì bị đứt đoạn (Bảo Đại tên là Nguyễn Phước Vĩnh Thụy).

(Nguyễn Dữ - Người đâu tên họ là gì?)

Chữ nghĩa làng văn

Ở đâu nhà văn và nhà giáo cũng có quan hệ khá chặt chẽ với nhau. Cả hai loại người này đều sinh hoạt trong thế giới sách vở.

Hậu quả là phần lớn các nhà văn đều có khuynh hướng viết văn như một nhà giáo. Một biểu hiện khác của việc viết văn như một nhà giáo là khuynh hướng diễn giải. Cứ thế, nhà giáo phải giảng đi giảng lại những điều cực kỳ căn bản. Rất tiếc, không ít người đem cả thói quen diễn giảng ấy vào văn chương.

Trong bài viết của họ, *mỗi câu văn phải cõng trên lưng nó năm bảy câu giải thích*. Chuyện mới, giải thích đã đành. Ngay cả những chuyện xưa như trái đất cũng vẫn giải thích. Lặp lại những kiến thức sơ đẳng và cũ rích, cách viết như thế là một sự xúc phạm đến sự hiểu biết của người đọc. Giọng văn làm nhàm và làm nhảm, cách viết như thế là một sự xúc phạm đến tính chất thẩm mỹ của văn chương.

(Nhà văn...không là ai - Nguyễn Hưng Quốc)

Chữ Việt cổ

bờ thường : bờ đê

(Phạm Xuân Độ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Tình yêu như cái bánh tiêu ...

Ăn vô thì muốn, thiếu điều ói ra.

Yêu em hồng dám nói ra.

Để dành trong bụng cho ra từ từ.

Ra đi gặp vịt thì lùa Gặp duyên thì kết, gặp chùa thì tu

Câu thành ngữ chỉ những người không định hướng, mặc cho dòng đời cuốn trôi đến đâu thì đến.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Đền Hùng Vương



Đền Hùng thờ 18 đời Hùng Vương ở núi Nghĩa Lĩnh, thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú (Phú Thọ). Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sau khi Hùng Vương mất, theo văn bia, thần tích, ngọc phả thì chính An Dương Vương vì cảm kích được Hùng Vương nhường ngôi, đã lên núi Nghĩa Lĩnh dựng miếu thờ. (1) & (2).

Tuy nhiên những thần tích và ngọc phả khi được viết lại bởi các nhà nho sau ghi chép đầy đủ 18 đời vua với đầy đủ duệ hiệu, phả hệ các vua Hùng với tên tuổi cùng thời gian trị vì vào thời An Dương Vương là một điều chắc chắn không xảy ra: Vì tập quán này chỉ xuất hiện vào đời Lý. Hầu hết những thần tích, ngọc phả được ghi chép vào khoảng thế kỷ 18 dưới thời Lê Trung Hưng.

Lại nữa, hiệu các vua Hùng trong ngọc phả toàn bằng chữ Hán, một điều không xảy ra được nữa: Vì vào thời vua Hùng, chúng ta hoàn toàn chưa tiếp xúc gì với người Hán cả.

(1) Có người còn sửa lại bản “Cổ Việt Hùng thị thiên thế thánh vương ngọc phả cổ truyện” được cho làm từ thời Lê Thánh Tông (1470) nay còn để ở đền Hùng.

(2) Cho đến nay, không có sử liệu dẫn chứng đền Hùng được dựng năm nào? Chỉ biết rằng đền Hùng ngày nay được xây cất lại thời Pháp, trước thời kỳ *Đại khủng hoảng kinh tế thế giới* hay sau *Thế chiến thứ nhất* thời Pháp thuộc. (Nguồn: Tạ Chí Đại Trường)

(Lê Mạnh Hùng – Nhìn lại sử Việt)

Trước đền xem truyện Trầu cau

Cả ba miền nước ta đều có *trầu*. Riêng miền Bắc lại gọi là *giầu không*. Bị nhiều người miền Nam mỉa mai, chê cười.

Đã *giầu* lại còn *không*. Ăn nói kì cục! Ai mà hiểu nổi.

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (1988) định nghĩa:

- *Trầu không* là cây leo, thường trồng thành giàn, lá hình tim, có mùi hăng, thường dùng để ăn trầu.

- *Trầu* là lá trầu đã tằm, dùng để nhai cùng với cau cho thơm miệng, đỡ môi, theo phong tục từ xưa.

Gustave Hue (1937) giải thích rõ ràng, dứt khoát hơn:

giầu không là “*bétel seu*” (một mình lá giầu). Chèng đéc ời, *không* nghĩa là... không có gì hết trơn, hết trội!

Phương ngữ miền Bắc thỉnh thoảng dùng chữ *không*, với nghĩa là... *không có*. Thí dụ: *phở không* là phở không có thịt, chỉ có bánh và nước. “Đánh bát *cơm không*” nghĩa là ăn cơm (ngươi) không có đồ ăn. *Ăn không* ngồi rồi: chỉ ăn, không làm gì v.v.

Từ kếp *Giầu không* được dùng để chỉ một mình *lá giầu*, không có gì khác. Các bà đi chợ mua *giầu không*. Cô em be bé, xinh xinh khoe nhà mình có giàn *giầu không*.

Lợn không nuôi, đặc ao bèo
Giầu không dây chẳng buồn leo vào giàn
Giếng khơi mưa ngập nước tràn
Ba gian đầy cả ba gian nắng chiều.
(Nguyễn Bính, *Qua nhà*, 1936)

Nhà em có một giàn giầu
Nhà tôi có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?
(Nguyễn Bính, *Tương tư*, 1939)

Giàn *giầu không* bị nghệ thuật thi ca cắt tĩa thành giàn *giầu*. Chính Nguyễn Bính đã tự “sửa sai” ngay sau đó.

Từ đơn *Giầu* được dùng để chỉ *miếng giầu* gồm lá giầu, cau, vôi, (vỏ, thuốc Lào). *Miếng giầu là đầu câu chuyện*. Các bà chào hỏi, mời nhau *ăn giầu*. Không bao giờ người ta mời nhau *ăn giầu không*.

Ngày xưa, các ông cũng ăn trà. Cụ ông, cụ bà nào “hàm răng chiếc rụng chiếc lung lay”, thì phải dùng cối để giã trà.
Còn một nỗi này thêm chán ngắt,
Đi đâu dở những cối cùng chày.
(Nguyễn Khuyến, *Than già*)

(Nguyễn Dư)

Cơm - Phở

Vợ là...“cơm ngươi” của ta
Nhưng là...“phở tái” của cha láng giềng

Đặt lễ quê thói với phong tục cổ truyền

Tại sao 1

-Tại sao có tục đặt một bát cơm úp, một quả trứng, dựng đôi đũa trên bát cơm, cài quả trứng vào giữa hai chiếc đũa rồi thắp hương đặt lên trên đầu người chết suốt trong thời gian chửa nhập quan?

-Tại sao người ta cắm một cái cọc bằng kim loại suốt chân giường người chết?

-Tại sao khi chửa nhập quan, người ta luôn luôn thắp hương nén (nếu không có nén thì thắp ngọn đèn dầu) cho đến khi hạ huyệt không để tắt hương đèn?

-Tại sao hai bên hương án, phía gần kê áo quan, người ta đặt hai cây chuối con?

-Tại sao có tục dựng bó đuốc to ở giữa sân vào ban đêm trước lễ an táng (nếu để qua đêm), con cháu và thân nhân túc trực quanh linh cữu (lễ "Chức thực" ban đêm, nghĩa là "lễ trông bó đuốc"?)

-Tại sao có tục kiêng ngăn người nhà không được đứng cạnh thi hài mà khóc, tránh nhỏ nước mắt vào thi hài?

- Tại sao sau lễ nhập quan phải đốt lỗ hung (lỗ đào ở chính giữa giường người mới chết nằm khi chửa nhập quan. Chất đốt có thể dùng trấu, than, củi hoặc giẻ rách...).

- Tại sao lễ tang là việc buồn lại đốt pháo? (Tục này chỉ có ở thành phố đối với người già).
- Tại sao phải nhốt mèo khi nhà có người mới chết ?
- Tại sao khi người chết trong nhà, người ta phải trèo lên mái nhà dỡ một vài viên ngói, hoặc lá tranh (đối với nhà bít nóc và ít cửa)?

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Về hưu tính nét đổi thay
Làm việc thì ít lại hay nói gàn.

Rao mỗ không bằng gõ thớt

Nếu như làng vật trâu bò ra cúng lễ, dao thớt khoa chí chát,
thì không cần mỗ rao người ta cũng kháo nhau ra cả sân đình.
Câu thành ngữ “rao mỗ không bằng gõ thớt” ám chỉ những
người háu ăn.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Tưng tửng là tự nhiên, giản dị

Trở lại với Nguyễn Ngọc Tư cho biết để văn có giọng xưng tửng người viết cần dùng những lời
"dân dã, không quan cách".

Thế nào là lời quan cách?

Đại khái, nói cách quan thì lời không để lộ lộ ý, lời trịnh trọng, cầu kỳ bao bọc ý lại như áo mũ
cân đai hia hốt bao bọc da thịt tóc tai quan! Lời quan dài, lảm chửi, nghe rồi phải... lột phẩm
phục mới hiểu được ý.

Còn thế nào là lời "dân cách"?

Hình như quan cách ba miền không khác nhau: hễ đã làm quan thì đều nói năng một lối.

Nhưng dân cách mỗi miền mỗi khác. Người dân trong Nam quen lối sống hồn nhiên, nên nghĩ
sao là nói thẳng ra vậy chứ không vòng vo, úp mở, rào trước đón sau. Lời nói dân dã Nam bộ
tự nhiên, giản dị.

Vậy xưng tửng là tự nhiên, giản dị.

(Tưng tửng và tửng – Thu Tứ)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Nhà thơ Quang Dũng tác giả “Tây tiến” - một trong số ít bài thơ hay nhất thế kỷ, năm 1957
phải đi chỉnh huấn trong vụ Nhân Văn Giai phẩm, từ đó ông sống rất nghèo, lặn lội trong
cương vị biên tập báo Văn Nghệ và sau là NXB Văn Học.

Năm 1978, tôi cùng ăn cơm với ông tại nhà ăn tập thể NXB Văn học, Quang Dũng cao to nên
ăn rất khỏe lâu lâu lại thấy ông đứng lên đi xin thêm cơm. Bà Gái cấp dưỡng lúc đầu còn cho
thêm cơm, sau chỉ cho...miếng cháo.

Xuân Sách viết chân dung ông với lời lẽ xót thương và mến phục:

“Sông Mã xa rồi tây tiến ơi...”

Về làm xiếc khi với đời thôi

Nhà đời một nóc chênh vênh lấm

Sống tạm cho qua một kiếp người.

“Áo sồn thay chiếu anh về đất”

Mây đầu ô trắng, Ba Vì xanh

Gửi hồn theo mộng về tây tiến

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Chân dung hay chân tướng nhà văn? – Nhật Tuấn)

* Nhà văn Nhật Tuấn là em nhà văn Nhật Tiến

Cao lầu

Cao lầu là tên một món ăn đặc sản của thị xã Hội An. Món mỳ này có sợi mỳ màu vàng, được dùng với tôm, thịt heo, các loại rau sống và rất ít nước dùng. Sợi mỳ màu vàng là do được trộn với tro một loại cây ở địa phương.

Mới nhìn cao lầu trông giống như mì, nhưng không phải mì. Người ta ít biết đến cao lầu không phải vì nó không ngon mà vì món ngon này khiêm nhường. Nhiều người cho rằng món này của người Hoa, nhưng Hoa kiều ở đây lại không công nhận nó. Còn người Nhật thì cho rằng nó giống mỳ udon của họ nhưng khác về hương vị và cách chế biến.

Tinh túy của món cao lầu là sợi mì, thường được chế biến rất công phu. Đầu tiên, gạo thơm đem ngâm vào nước tro, mà phải là tro nấu củi lấy ở tận Cù lao Chàm, đảo cách Hội An 16 km, khi ngâm mới tạo ra được sợi mì có độ giòn, dẻo, và khô. Sau đó lọc kỹ, xay thành bột; nước xay gạo phải là nước ở giếng Bá Lễ do người Chăm làm cách đây cả ngàn năm, mới được nước ngọt, không bị phèn và mát lạnh. Tiếp tục dùng vải bông nhiều lần cho bột dẻo, khô, cán thành miếng vừa cô, xắt thành từng sợi, đem hấp nhiều lần rồi phơi khô để làm sợi mì. Có người nói rằng chính nước giếng Bá Lễ và tro của cù lao Chàm và rau sống Trà Quế mới làm nên món ẩm thực này

Một đặc trưng khác của cao lầu là muốn ăn món này phải leo lên lầu cao của quán. Khi xưa các doanh nhân buôn bán nơi phố cảng vì muốn trông coi hàng hóa của mình nên thường leo lên lầu cao của quán. Điều này có thể thấy ở các quán cao lầu Hội An.

Ngồi trên lầu cao ngắm cảnh đẹp và thưởng thức món ngon, đây có thể là xuất phát của tên gọi cao lầu.

Phở

Có giả thuyết cho rằng phở bắt nguồn từ món pot-au-feu của Pháp. *Phở* là cách nói tắt của pot-au-feu (nói trại âm tiết *feu*). Quan điểm này được củng cố bằng quyển *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français* của Gustave Hue (1937) với định nghĩa: “*Cháo phở: pot-au-feu*” (trang 745).

Chúng tôi thật sự không hiểu: *pot-au-feu* là món thịt bò hầm của Pháp, nước có thể làm súp, chế biến nước sốt, nấu rau hay mì ống, tại sao lại có thể ghép món này với *cháo phở* của Việt Nam, cho dù trong giai đoạn ấy, do ảnh hưởng người Pháp, người Việt đã bắt đầu làm quen với việc ăn thịt bò và đã biết nấu món cháo thịt bò. Trên thực tế, xét về nguyên liệu, cách chế biến và cả cách ăn thì phở và pot-au-feu là hai món hoàn toàn khác nhau.

Theo Wikipedia, pot-au-feu là món thịt bò hầm với cà rốt, củ cải, tỏi tây, cần tây, hành tây; kết hợp với rau thơm, muối, tiêu đen và đinh hương... Thịt bò sử dụng cho món này thường dày và to (chưa kể đuôi, xương sườn, sụn, cổ chân...), trong khi đó thịt bò trong phở lại mỏng và nhỏ; mặt khác, những thứ như cà rốt, củ cải, tỏi tây... không phải là nguyên liệu để làm phở, mùi vị pot-au-feu cũng không giống như phở. Người Pháp ăn món này với bánh mì, khoai tây, dùng muối thô, mù tạt Dijon, đôi khi cũng ăn với dưa chuột ri ngâm giấm chứ không ăn với bánh phở. Do đó, thật sai lầm khi cho rằng phở có nguồn gốc từ món pot-au-feu.

(Vương Trung Hiếu – Nguồn gốc phở)

Muối

Muối : quả chín
(chín muối)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Con nhà tông không giống lông cũng ...giống khỉ.

Giai thoại làng văn xóm chữ

Ngưu là con bò tốt

Truyện dân gian có nhiều, lâu nay bị thất lạc. Muốn cho đầy đủ thì quả là khó khăn, và cũng chưa biết đến bao giờ mới đạt được. Nên phải góp nhặt từng phần từng mảnh, nhưng chúng tôi vẫn bằng lòng hàng chục năm nay với sự thu góp ấy.

Xưa, có một anh rất rành về khoa nói láo. Những câu chuyện anh ta bịa ra thần tình, khéo léo đến nỗi nhiều người đã biết tính anh ta rồi mà vẫn mắc lừa.

Một thầy đồ dốt, ngồi dạy học ở nhà nọ. Có nhiều chữ thầy không biết, nên phải đi hỏi người ngoài rồi mới về dạy lại.

Một hôm dạy đến chữ "bôn" nghĩa là chạy, chữ không in lối thường mà in lối cổ, thấy ba chữ "ngưu" chồng lên nhau, đoán mãi không ra chữ gì, mới hỏi dò người ta:

- Có giống gì khoẻ bằng ba con trâu không nhỉ?

Có người bảo:

-Có giống bò tốt.

Thầy về dạy học trò:

-Ngưu là con bò tốt.

Hôm khác, thầy lại dạy đến chữ "đình", mặt chữ thì biết, mà nghĩa thì lại không hay, nhưng vội quá không kịp đi hỏi. Thấy chữ viết giống như cái giăng cối xay, thầy bèn dạy:

-Đình là giăng cối xay.

Nhà chủ thấy thầy dốt quá, đành mời thầy cấp tráp ra cửa và đọc tiễn thầy một bài thơ:

Ngưu là con bò tốt

Đình là giăng cối xay

Thầy dạy hay chữ quá !

Xin thầy về đi cày....

(Vũ Ngọc Khánh - Kho tàng truyện dân gian)

Chuyện làng văn với bút danh



Này hỏi thật
đã nhìn thấy gì
chưa đây?

Y Ban sinh năm 1961 tại Nam Định, học sinh học và dạy môn sinh học tại đại học Y Thái Bình. Tác phẩm chính: I am đàn bà, Chợ tình dưới gốc cây cổ thụ, Người đàn bà có ma lực, Người đàn bà sinh ra từ bóng đêm, Đàn bà xấu thì không có quà, v...v...

Khi gửi truyện ngắn đầu tiên của mình cho báo, một biên tập viên khuyên, Phạm Thị Xuân Ban thì... thường quá, lấy một cái tên gì không đụng hàng đi. Nghĩ mãi nghĩ mãi rồi à một tiếng: Ban trường Y thì lấy là...Y Ban thôi.

(Văn Công Hùng)

Góp nhặt cát đá bên đường Chữ

Trong Kinh thi thể Đại nhã có chép rằng:
“Say là tại uống rượu...?”

(nguồn sách Mạnh Tử)

Tiêu sơn tráng sĩ

Tiêu sơn tráng sĩ là cuốn tiểu thuyết lịch sử hay nhất của văn học Việt Nam từ *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736), *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái đến ngày nay. Tiểu thuyết lịch sử luôn luôn lôi cuốn, làm cho chúng ta thích thú, bởi các biến cố dồn dập, các tác động vũ bão, các nhân vật từ trong chính sử bước ra với *những cử chỉ, ngôn ngữ của một thời khác*, được sinh động lại dưới mắt ta.

Sự thành công đầu tiên của một tiểu thuyết lịch sử là gây lại được *không khí lịch sử* của thời mà truyện xảy ra. Trong những tác phẩm kinh điển như *Đông Chu Liệt Quốc*, *Tam Quốc Chí*, của Tào, hoặc *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của ta, các tác giả xây dựng *không khí* bằng ngôn ngữ và hành động của nhân vật. Đối thoại và hành động rất cần thiết nhưng chưa đủ để tạo dựng lại một triều đại, còn phải nhờ vào tình tiết éo le, và nhất là phải biết cách ép thời gian lại, tức là dồn rất nhiều biến cố chặt ních trong một trang sách.

Nói tóm lại tiểu thuyết lịch sử cổ điển dựa trên ba nguyên tắc: tình tiết ly kỳ, đối thoại đốp chát và hành động xuất thần.

(Khái Hưng 1896/1947 – Thụy Khuê)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

nhũ danh 乳名

Nhũ là vú, là sữa, là cho bú; danh là tên. Soạn giả đã hiểu đúng nghĩa của các từ tố. Điều khiến chúng tôi rất ngạc nhiên là, ông đã định nghĩa rằng, nhũ danh là tên của phụ nữ đặt khi mới đẻ. Định nghĩa này khiến người đọc phân vân, không rõ có phải là người phụ nữ khi đẻ con thì được đặt một cái tên khác, hay là khi người phụ nữ mới ra đời (lẽ ra phải nói, khi em bé gái mới ra đời) thì được cha mẹ đặt cho một cái tên, gọi là nhũ danh? Nhưng khi thấy ông nêu ra một ví dụ quá cụ thể: bà Nguyễn Đức Nguyên, nhũ danh là Phan Thị Nga, thì chúng tôi hiểu rằng, bà này chỉ có một nhũ danh, mặc dầu bà có nhiều con, vậy thì nhũ danh phải là tên được đặt cho bà khi bà vừa mới ra đời. Và, phải chăng chỉ riêng phụ nữ mới có nhũ danh? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã gỡ từ điển Từ nguyên ra xem và được biết rằng, nhũ danh là tên đặt cho trẻ sơ sinh. Khi đưa trẻ đi học thì được thầy giáo đặt cho một tên khác, gọi là huân danh hoặc học danh. Như vậy là, ai ai cũng đều có nhũ danh. Định nghĩa do soạn giả nêu ra vừa sai vừa dễ gây hiểu lầm, hoàn toàn không đạt yêu cầu.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Cách đây mấy ngàn năm, ngoài tiếng Tàu ra, ông bà ta còn dùng và xài không biết bao nhiêu là tiếng nước ngoài ở Đông nam Á châu mà ta cứ tưởng đâu là tiếng Việt, không ngờ đó là tiếng nói của biết bao ngôn ngữ láng giềng, mà lại không phải là tiếng Tàu.

Như cụ Nguyễn Trãi cách đây gần 600 năm nói:

Tuy rằng bốn bể cũng *anh tam*,

“anh tam” là tiếng Mã lai hiện nay, có nghĩa là *thằng em trai*

(Nguyễn Hy Vọng - sưu tầm & tản mạn)

Góp nhặt cát đá bên đường Không phải gió, không phải phướn

Hai vị tăng đang tranh luận về một lá phướn. Một vị nói: "Lá phướn đang động." Vị kia cãi: "Gió đang động."

Lục-tổ [Đại Giám Huệ Năng: Daikan E 'no (J); Daijian Huineng (C), 638-713 - LND] tình cờ đi qua. Ngài bảo họ:

"Chẳng phải gió, chẳng phải phướn, tâm đang động"

Sự phát triển của tiếng Việt

Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký (1879)

Đây là một tác phẩm sử học viết bằng chữ quốc ngữ, in lần đầu năm 1879 tại Sài Gòn, do các linh mục địa phận Nam kỳ ở Tân Định biên soạn và sửa chữa ở những lần in lại (lần 5, 1909).

Tập sử này là dấu tích chữ quốc ngữ và việc học sử ở Nam kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt, tác phẩm này cung cấp nhiều tài liệu giá trị, mới mẻ về Tây Sơn và vua Gia Long chưa từng được các sách sử khác nói đến. Tựa sách và ở nhiều nơi gọi Tây Sơn là nguy hay giặc, nhìn chung các tác giả có quan điểm gần với các sử quan nhà Nguyễn, nhưng Gia Long hay Nguyễn Ánh đều "được" gọi là Ông. Khen chê Tây Sơn và nhà Nguyễn khách quan hơn và khác với quan điểm của sử thần nhà Nguyễn. Một đoạn nói lên nỗi khổ của người dân giữa hai lần "đạn":

"Sau nữa, dẫu quân Tây Sơn, dẫu ông Hoàng Tôn (cháu đích tôn Vũ Vương) thì cũng lấy điều dữ mà nộ nạt thiên hạ và bắt người ta theo mình bằng như lời hứa không thì chẳng ra ích gì. Bởi đó cho nên thiên hạ cực khổ lắm phải còn giặc hai bên chỉ đánh nhau mãi. Khi thì bên nọ được khi thì bên kia, mà người ta chẳng biết vâng ai, chẳng biết mình thuộc về ai. Hoặc bên nọ được xứ nào một ít lâu, mà đến sau phải thua lui thì nhường chỗ, thì bên kia liền bắt tội những người xứ ấy, vì khi trước đã giúp quân giặc"

(Nguyễn Vy Khanh - Tiếng Việt một số tác phẩm mới phát hiện)

Chữ nghĩa làng văn

Nhiều nhà văn miền Nam cho là *truyện ngắn* có trước *truyện dài*.

Dương Nghiễm Mậu: "Phải trải qua *truyện ngắn* trước *truyện dài*".

Nguyễn Thụy Long: "*Truyện ngắn* là bước khởi đầu của nhà văn".

Mai Thảo: "*Truyện ngắn* là những bước chân đi vào văn chương".

(Văn Khảo - Trần Bích San)

Chữ Việt cổ

Từ cổ tiếng Việt trong "Đại Nam quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Những cứ liệu khảo sát từ cổ rất đa dạng và phong phú, nhưng do điều kiện về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát những từ đã từng tồn tại là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn biến mất trong từ vựng hiện đại

Kiêng: cảnh, cõi

(Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Paulus Của)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Con nhà tông không giống lông cũng ...giống khỉ.

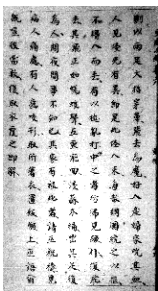
Tai vách mạch dưng

Mạch dưng: mạch là kẻ hở - Dưng: *tám vách*.

Trong kinh thi có câu :Nhĩ thuộc vu viên” có nghĩa là tai nghe qua bức vách. Vách tuy không có tai, nhưng lại có người rình nghe.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Thần Kim Quy



Trong *Lĩnh Nam Chích Quái* với truyện “Thần Kim Quy”:

“...Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán. Nhân vì tổ phụ khi trước (?) cầu hôn lấy Mỹ Nương là con gái Hùng Vương không được nên mang oán. Phán muốn hoàn thành chí trước, cử binh đánh Hùng Vương diệt nước Văn Lang, cải hiệu là Âu Lạc, Rồi lên làm vua, xây thành ở đất Việt Thường...”.

- *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chép lại gần giống y hệt như *Lĩnh Nam Chích Quái*, chỉ nói khác rằng vua đóng đô và xây thành Cổ Loa tại Chu Diên. Thế nhưng Việt Thường và Chu Diên là tên các huyện mà Trung Quốc gọi...*sau này*. Việt Thường nằm ở Châu Hoan (Nghệ An) và Chu Dương thuộc vùng Hải Dương, Thái Bình. Cả hai chỗ không trùng với địa điểm Cổ Loa hiện nay. Vì vậy có nhiều sử gia và biên khảo cho là thành của An Dương Vương là thành (1) của Mã Viện xây cất lên để chống Hai Bà Trưng.

(1) Hai Bà Trưng nổi lên đánh phá quân Hán chiếm được 60 thành. Con số 60 thành đây nên hiểu không phải là thành quách to lớn hoặc thành trì kiên cố mà chỉ là thành nhỏ quân Hán dựng lên bằng tre hay đất tạm thời để phòng ngự. Và người Hán gọi 60 căn cứ ấy là...“thành”. (Nguồn: Giáo sư Nguyễn Lý Tường – Thuyền ai đợi bến Văn Lâu)

- Đến thế kỷ 19, một số sử thần nhà Nguyễn tỏ ý hoài nghi An Dương Vương ở đất Ba Thục (2). Vì vậy Nguyễn Văn Siêu nghi ngờ sự có mặt của thành vua Thục (Cổ Loa) trên đất Giao Chỉ là của ai đó. Vì đất Ba Thục thời xưa ở Tứ Xuyên cách Giao Chỉ rất xa, phải đi qua nhiều vương quốc khác. Lại nữa nhằm vào niên đại của An Dương Vương trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* thì đất Ba Thục không còn nữa từ hơn một thế kỷ trước. Trước khi An Dương Vương xuất hiện vì đã bị nước Tần tiêu diệt vào năm 315 trước Công Nguyên.

(2) Sử ký của Tư Mã Thiên, chương Nam Việt Úy Đà (Triệu Đà) liệt truyện viết nước Thục của An Dương Vương ở Quảng Tây. Rồi thành lập nước Tây Âu Lạc với thành Cổ Loa “9” vòng ở đồng bằng Tây Giang. Tư Mã Thiên khẳng định nhiều lần: Nước Tây Âu Lạc của người Âu Lạc.

(Sử gia Lê Mạnh Hùng – Nhìn lại sử Việt)

Chuyện làng văn xóm chữ với bút hiệu

Bút hiệu để che dấu tên thật.

Trở lại chuyện một lý do nào đó, các văn nghệ sĩ chọn một bút hiệu để che dấu tên thật. Trường hợp này có thể phân làm hai loại: che dấu hẳn và che dấu một phần.

Trong lối che dấu tung tích, các nhà văn còn dùng cách thức đặt hẳn một tên khác, cũng có tên họ, tên đệm và tên chính, nhưng đó không phải là tên thực của tác giả. Ví dụ nhà thơ Chu Vương Miện có tên thật là Nguyễn Văn Thường. Nhà thơ Cung Trầm Tưởng tên thật là Cung Thúc Cần. Nhà thơ Du Tử Lê có tên thật là Lê Cự Phách. Dùng bút hiệu loại này, các văn nghệ sĩ muốn độc giả nghĩ đó là tên thật vì một bài viết, một tác phẩm được đánh giá là đúng đắn, nghiêm túc khi chính tác giả dùng tên thật để xác nhận bản quyền. Che dấu một phần là phương pháp mà ta có thể đoán ra tên thật nhờ yếu tố có trong bút hiệu. Các văn thi sĩ áp dụng bốn cách sau đây để che dấu một phần tung tích:

Thứ nhất, lấy tên đệm và tên chính làm bút hiệu. Nhà văn Nguyễn Lan Khai lấy bút hiệu là Lan Khai. Nhiều nhà văn áp dụng thủ pháp này để chọn tên hiệu.

Thứ hai, lấy tên đệm và tên chính rồi nói lái. Nguyễn Thứ Lễ (1907-?) nói lái ra là Thế Lữ.

(Nghệ Danh)

Chuyện làng văn với bút danh

Tên thật nhà văn Thế Lữ

Cho tới nay hầu như đa số nhà văn, nhà báo hải ngoại vẫn tưởng tên thật nhà văn Thế Lữ là Nguyễn Thứ Lễ và bút hiệu Thế Lữ là sự đảo lộn các chữ cái *Thứ Lễ* như trường hợp đảo lộn *Khánh Giư thành Khái Hưng*. Kể cả Thế Kỷ 21 nơi trang 65. Tôi cũng đã làm như vậy cho tới năm 2000. Sau khi dò hỏi và nhờ tiếp xúc với con trai nhà văn Thế Lữ là ông Nguyễn Đình Nghi được xác nhận tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ tôi đã viết bài kèm phóng ảnh đăng trên Thế Kỷ 21 số 144, phát hành tháng 4. 2000

Trong bài viết đầu tiên từ năm 1997 với mục đích tìm hiểu chính xác về tên thật của Thế Lữ là: Nguyễn Đình Lễ hay Nguyễn Thứ Lễ.

Hầu như tất cả các tác giả khi nói về tiểu sử Thế Lữ đều ghi tên thật ông là Nguyễn Thứ Lễ rồi nói lái thành bút hiệu Thế Lữ. Gần đây nhất, nhà văn Xuân Vũ, một người tập kết từ miền Nam ra Bắc theo kháng chiến, được gặp gỡ nhiều nhà văn tiền chiến trong bài "Cọp Thế Lữ Nhớ Rừng" đăng trên bán nguyệt san Văn Nghệ Tiền Phong, VA số 540 xuất bản tháng 7.1998 cũng đã khẳng định rằng "Thế Lữ tên thật là Nguyễn Thứ Lễ có người con trai làm đạo diễn kịch tên là Nguyễn Thứ Nghi (Lễ Nghi)."

Tôi chỉ đọc được tài liệu duy nhất viết tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ là di cảo của Nhất Linh đăng trên nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật tại Mỹ năm 1985 nhưng không nói rõ chi tiết. Trong cuốn Văn Học Việt Nam Thế Kỷ Thứ 20 (phần kim văn) xuất bản tại Sài Gòn năm 1960, giáo sư Lê Kim Ngân nói về tên thật Thế Lữ đã bắt nhất khi viết Nguyễn Thứ Lễ, khi viết Nguyễn Đình Lễ.

Trên nguyệt san Thế Kỷ 21 số 114 - tháng 10. 1998, ông Huy Anh ở Nebraska nêu ý kiến nên hỏi thẳng ông Nghi qua địa chỉ Hội Nhà Văn, Hà Nội là chắc nhất. Tôi không làm theo lời khuyên đó vì cuối thập niên 1980 tôi có viết một lá thư gửi Hội Nhà Văn nhờ chuyển cho nhà văn Kim Lân, người bạn cùng huyện Tiên Du (Bắc Ninh) và cùng làm việc trong tòa soạn báo

Xông Pha của Khu 12, Việt Bắc khi tôi theo kháng chiến lúc mới 19 tuổi nhưng không biết thư có được chuyển không vì không có hồi âm.

Năm 2000 tôi ngộ ý với người em họ ở Hà Nội đã làm việc trong ngành sân khấu là tôi muốn tiếp xúc với ông Nghi, em tôi đã cho số điện thoại và địa chỉ ông Nghi ở Khu Tập Thể Nhà Hát Kịch Trung Ương, phố Tràng Tiền, Hà Nội (đằng sau nhà Hát Lớn). Tôi viết cho ông Nghi một lá thư tỏ ý muốn biết chính xác tên thật của nhà văn Thế Lữ để làm sáng tỏ một chi tiết văn học. Cùng với lá thư kèm tem hồi báo, tôi gửi cả bài tôi viết về TLVD nhưng đã xóa bỏ một vài dòng liên quan tới những nhận xét sai về thành viên văn đoàn này trích trong Lời Nói Đầu in ở cuốn I bộ Tuyển Tập Tự Lực Văn Đoàn do nhà xuất bản của Hội Nhà Văn in năm 1999 và của một tác giả trong nước là Vu Gia.

Ít ngày sau em tôi gửi thư điện tử (e-mail) cho tôi biết là ông Nghi đã lớn tuổi hiện đang nằm bệnh viện và tỏ ý nghi ngại không muốn liên hệ với người lạ ở Mỹ. Cho tới ngày 12 tháng 2 năm 2001 tôi nhận được một e-mail khác báo một tin buồn trong đó có câu liên quan tới Thế Lữ nguyên văn như sau:

" Mọi chi tiết về cụ Thế Lữ tức cụ Nguyễn Đình Lễ bố của ông Nguyễn Đình Nghi đều được ông Nghi gọi điện thoại cho em xác nhận là đúng và còn nhắn khi nào xong sách anh gửi cho một cuốn. Nhưng anh Huân ơi ngày 11 tháng hai năm 2001 ông Nghi đã qua đời tại bệnh viện do tuổi già và căn bệnh hiểm nghèo..."

Tuy chưa hề gặp mặt ông Nghi, tôi cũng bồi hồi khi nhận tin ông quá vãng. Tôi gửi thư chia buồn với thân quyến ông và thật tiếc là đã không tặng ông được cuốn sách tương lai của tôi sẽ có bài báo này. Vì chưa kịp tiếp xúc trực tiếp với ông Nghi nên tôi chưa hỏi thêm được chi tiết về lý do bởi đâu và từ bao giờ có tên Nguyễn Thứ Lễ nhưng điểm chính về tên thật nhà văn Thế Lữ đã sáng tỏ.

(Đặng Trần Huân)

Thiền thoại lơ mơ lỗ mỗ

Sắc không

Sư ghé thăm một vị tăng nổi tiếng uyên thâm Phật pháp và có nhiều sở đắc. Vừa thấy sư, vị tăng dùng phép thần thông ẩn mình đầu mắt.

Sư hỏi:

- Ông làm gì vậy?

Vị tăng nói:

- Đó là "sắc tức thị không".

Sư nói:

- Đã "sắc tức thị không" sao ông lại phải biến mất làm gì. Hơn nữa ông chỉ mới giấu được cái sắc thân, còn cái bản ngã của ông xem ra lại càng lộ rõ hơn!

Vị tăng cả giận hỏi lại:

- Còn thầy thì sao?

Sư đáp:

- Người không thấy ta "sắc bất dị không" hay sao?

Xuất xứ của những bản nhạc

Biệt ly - Dỗan Mẫn

Xuất xứ những bản nhạc vang bóng một thời diễn tả tâm tư của người nhạc sĩ trong cuộc sống hàng ngày, tình yêu, bạn bè, cảnh tan hợp hợp tan, ngay cả thời tiền chiến dù nhiều năm tháng đã trôi qua và dòng đời cứ trôi mãi, nhưng kỷ niệm sẽ mãi in sâu vào tâm tư một số người thường ngoạn. Những bản dưới đây được trích từ blog Cà phê Diễm Xưa, lời xuất xứ được thối lộ từ chính các tác giả của nhạc phẩm.

Tôi viết Biệt ly năm vừa tròn 20 tuổi trong hoàn cảnh chính quyền thực dân Pháp tuyển mộ rất nhiều người Việt Nam sang làm thợ hoặc lính đánh thuê cho các thuộc địa khác của Pháp. Hồi đó, cha tôi làm việc ở ga Hàng Cỏ, Hà Nội. Sân ga Hàng Cỏ bấy giờ sôi động hơn bao giờ hết, liên tục đưa đón tàu đi tàu về chuyên chở những chàng trai Việt lên đường tha hương. Người đi kẻ ở. Buồn lắm. Đau xót lắm. Cái không khí tiễn đưa không hẹn ngày về tác động mạnh đến tâm cảm vốn day dứt của tôi. Nhà ở gần ga nên tôi thường được chứng kiến những cuộc chia tay đầy nước mắt trên sân ga.

Điều đó khơi dậy trong lòng tôi nhiều cảm xúc và tôi có ý định sáng tác một bài hát về đề tài này. Tôi được anh bạn kể chuyện anh ta phải lòng một cô gái nhưng bị bố mẹ ngăn cấm và mối tình tan vỡ. Câu chuyện đó và những cảm nhận của thời thơ ấu đã giúp tôi viết Biệt ly

Lần đầu, Biệt ly được công bố trước đám đông khán giả là vào năm 1940 ở Hà Nội. Chị Phụng, một ca sĩ ở ngõ chợ Khâm Thiên là người đầu tiên hát. Một giọng hát được nhiều người Hà thành yêu mến. Sau một thời gian nằm im ắng, đến năm 1988 Biệt ly mới chính thức được hát trở lại trên các sân khấu trong Nam ngoài Bắc. Cùng với Biệt ly, nhiều ca khúc tiền chiến của các nhạc sĩ khác như Văn Cao, Đặng Thế Phong, Dương Thiệu Tước, Hoàng Quý... cũng được hát trở lại.

"...Mấy phút bên nhau rồi thôi Đến nay bóng em mờ khuất Người về u buồn khắp trời Người ra đi với ngàn nhớ thương..."

MúA

MúA : còn dư, còn lại
(bỏ múa, thừa múa)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Bà Huyện Thanh Quan, người có số trang tác phẩm ít nhất nhưng lại chiếm vị trí khá sâu đậm trong lòng người đọc Việt. Theo sử sách ghi lại, lưu truyền: Bà Huyện Thanh Quan chỉ còn để lại 7 bài thơ Nôm, viết theo thể Đường luật (Thất ngôn, Bát cú). Bách khoa toàn thư Việt Nam đã liệt kê tên 7 bài thơ đó: "Qua Đèo Ngang", "Thăng Long hoài cổ", "Chiều hôm nhớ nhà", "Chùa Trấn Bắc", "Chơi đài Khán Xuân", "Trấn Võ", "Tức cảnh chiều thu".

Từ điển Wikipedia cũng ghi tương tự, nhưng cho rằng có bài *Cảnh Thu* mà không có *Chơi Đài Khán Xuân*. Một số ý kiến khác lại cho rằng, thực chất Bà Huyện Thanh Quan chỉ để lại 3 bài : *Thăng Long Hoài Cổ; Chiều Hôm Nhớ Nhà; Qua Đèo Ngang*.

Còn những bài khác được xếp vào diện tồn nghi, trong đó có 2 bài nằm trong nhóm tác phẩm của Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương.

(Huyện Thanh Quan và 3 thi phẩm trác tuyệt - Lê Xuân Quang)

CƠM - PHỞ

Chồng em không thích ăn quà
Đi đâu cũng thích về nhà ăn cơm
Con bò trợn kiếp nhai rơm
Chồng em trợn kiếp... "nhai" cơm ở nhà

Phở

Người ta cho rằng phở có nguồn gốc từ món *Ngưu nhục phấn* của Trung Quốc, một món làm từ bún và thịt bò (*ngưu*牛: bò; *nhục*肉: thịt và *phấn*粉: bún, bột gạo dạng sợi).

Món này đọc theo tiếng Quảng Đông là Ngầu- yục -*phấn*. Vào đầu thế kỷ 20, nhiều người Trung Quốc đã bán món *Ngưu nhục phấn* tại Hà Nội. Ban đêm họ đi rao hàng “ngầu.. yục..phấn ..a” rồi dần dần hô tắt còn “yục ...phấn...a” rồi “phấn...a” và cuối cùng hô trại thành “phở”. Quan điểm này giống như ghi nhận trong quyển *Việt Nam Tự Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức (đã nêu trên): *phở “do chữ phấn mà ra”.*)

Thêm định nghĩa về phở trong quyển Dictionnaire Annamite-Chinois-Français (Từ điển An Nam-Trung Hoa –Pháp) của Gustave Hue (1937), trong đó có đoạn: “*Abréviation de “lục phở: phở xào: beignet farci et sauté”* nghĩa là “viết tắt của từ “lục phở”: phở xào: thứ bánh có nhân và được chiên”. Nhiều người thắc mắc, không biết “lục phở” là cái gì. Tương truyền rằng ngày xưa, các cụ đồ làng Mịn (xã Văn môn, Yên phong, Bắc Ninh) có sáng tác một bài thơ nói về chợ Đồng Xuân, để các cô đi chợ ngâm nga, trong đó có câu liên quan tới “lục phở”, xin trích đoạn sau:

(----

*Cổng chợ có chị bán hoa
Có chú đổi bạc đi ra đi vào
Có hàng lục phở bán rao
Kẹo cao, kẹo đoan, miến sào, bún bung
Lại thêm bánh rán, kẹo vừng
Trước mặt hàng trà, sau lưng hàng giò*

.....

Trong quyển Dictionnaire Vietnamien Chinois Francais của Eugène Gouin (Saigon, 1957) có một đoạn viết về từ “lục phở”: “*abréviation de “lục phở”: bouilli - cháo - pot au feu”...*, “*Lục phở: prononciation cantonaise des caractères chinois: (ngưu) nhục phấn” bouilli de boeuf.* Vậy, “phở” là từ rút ngắn của “lục phở”, còn “lục phở” là từ phát âm của “(ngưu) nhục phấn” trong tiếng Trung Hoa.

Đến năm 1970, Nhà sách Khai Trí xuất bản quyển *Việt Nam Tự-điển*, do Lê Ngọc Trụ hiệu đính thì quan điểm này càng thêm phần vững chắc hơn, trong đó định nghĩa “phở” như sau: “*Món ăn bằng bột gạo tráng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu “Ngầu-dục-phấn” tức “Ngưu-nhục-phấn” mà ra: Ăn phở, bán phở*”, trang 1169, tập 2).

(Vương Trung Hiếu – Nguồn gốc phở)

Chữ nghĩa làng văn

Tuy nhiên cái tinh thần coi trọng truyện dài từ thế kỷ 18 của Tây phương khi truyện ngắn chưa định hình được lập đi lập lại bởi chính những người cầm bút:

“Nhà văn chưa phải là nhà văn nếu chưa viết được truyện dài”.

Đã đến lúc phải xét lại với quan niệm sai lầm và lỗi thời.

(Văn Khảo - Trần Bích San)

Ca dao lơ mơ lữ mỗ

Chưa đi chưa biết Huế thương
Đi rồi mới biết cũng thường mà thôi
Khác nhau là ở cách chơi
Hắn chơi dưới nước, mình chơi trên bờ

Chuyện làng văn với bút danh

Sương Nguyệt Minh



Sương Nguyệt Minh tên tựa tựa như Sương Nguyệt Ánh, con gái yêu của cụ Đồ Chiểu nên nhiều đọc giả ngỡ ông là... đàn bà.

Tên thật ông là Nguyễn Ngọc Sơn, vợ ông là nhà văn Vũ Minh Nguyệt và con trai ông là Nguyễn Ngọc Minh.

Thời mới viết, ông lấy bút danh là Sơn Nguyệt Minh. Tên chồng, tên vợ, tên con bện vào nhau, vừa nhã vừa thánh thiện vừa đầy đủ ý nghĩa, như... Võ Phiến

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

quan ngại 關礙

Quan là cửa ải, là đóng cửa; ngại là ngăn trở. Các từ tổ này đã được soạn giả hiểu đúng. Nhưng, soạn giả lại định nghĩa rằng, quan ngại là e ngại vì có khó khăn thì không đúng. Quan ngại nghĩa là trở ngại, là cản trở. Tất cả các từ điển chữ Hán của Trung Quốc hiện nay và các từ điển Hán Việt từ trước đến nay đều giải nghĩa như thế. Từ điển Hán Việt của Nguyễn Quốc Hùng do Nhà sách Khai trí phát hành ở Sài Gòn cuối tháng 4 năm 1975 cũng giải nghĩa như thế. Nhưng ở nước ta hiện nay, rất nhiều người đã hiểu sai và dùng sai từ này. Có quyển từ điển giải thích rằng, quan ngại tức là quan tâm và lo ngại. Nếu cho rằng, từ “quan ngại” đã được “Việt hoá” với nghĩa là “e ngại vì có khó khăn” hoặc “quan tâm và lo ngại” thì người biên soạn từ điển cũng vẫn phải giải thích đúng nghĩa vốn có của nó.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Giai thoại làng văn xóm chữ Đại điểm quần thân

Nguyễn văn Tâm được người Pháp cất nhắc làm quan lớn. Tâm lấy làm tự đắc lắm. Phú quý sinh lễ nghĩa, quan lớn nhà ta cũng muốn có bức hoành, trướng để trang trí. Có người dâng lên quan bốn chữ đại tự *Đại Điểm Quần Thân*, viết chân phương, rất đẹp và giải thích Quần thân là người bề tôi, Đại điểm là điểm lớn, ý nói quan lớn là người bề tôi có vị trí to lớn, quan trọng.

Quan thích thú treo bức liễn trong phòng khách; ai đến thăm quan cũng đem khoe và giải thích như trên. Ít lâu sau có người đến ngắm bức liễn, rồi xin quan lớn dẹp đi. Quan ngạc nhiên hỏi, người ấy giải thích: người viết liễn đã cố ý bỡn quan lớn, mà quan không biết. Bốn chữ trên dịch từng chữ: *Đại điểm* là *chấm to*; *Quần thân* là *bề tôi*, nói theo kiểu nói lái là *bầy tôi*. *Đại Điểm Quần Thân* là *Chấm To Bầy Tôi* nói lái lại là *Chó Tâm Bồi Tây*.

(Hòa Đa – Nói lái)

Sáng rửa cưa, trưa mài đục, tối rử nhau về

Thợ làm việc ăn công ngày, mà “Sáng rửa cưa, trưa mài đục, tối rử nhau về” như vậy thì còn thì đâu làm việc. Câu tục ngữ trên ám chỉ người làm công chỉ rề rà công việc.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Chữ Nho



Chiết tự chữ Nho

Người dạy chữ Nho gọi là “cụ đồ Nho”, sách viết theo chữ Nho gọi là “sách Nho”. Thực ra, chữ Nho chính là chữ Hán của Trung Hoa. Thế thì tại sao người Việt lại gọi chữ Hán là chữ Nho? “Nho” ở đây chính là “Nho” trong “Nho giáo”, “Nho học”, “Nho sinh”, “Nho gia” của tiếng Hán. Cái nghĩa gốc xa xưa chữ “nho” trong tiếng Hán vốn chỉ những người học hành, những người có học thức.

Sách “Pháp ngôn” có câu: “Thông thiên địa nhân viết nho” (người thông tỏ mọi lẽ của trời, đất, người gọi là nho). Về sau, “nho” thường được dùng để chỉ các Nho gia. Từ thời Bắc thuộc ngàn năm, Nho giáo đã được truyền bá vào nước ta và dần dần trở thành quốc giáo. Lẽ dĩ nhiên, Nho giáo muốn truyền vào được phải kèm theo các sách thánh hiền. Nhưng người Việt không gọi các chữ trong đó là chữ Hán như tên vốn có của nó mà lại gọi là chữ Nho, có lẽ hàm ý là chữ Nho học.

Tình cà

Em thù anh đi lên đèo Cà Ná
Anh buồn tình xuống tận xứ Cà Mau
Cà nhồng hoài chưa tìm được tình sau
Thân cà tong cà teo sầu... cà chớn

Hồn Bướm Mơ Tiên

Hồn bướm mơ tiên trích từ hai câu thơ cổ trong *Bích Câu Kỳ Ngộ*:
Gió thông đưa kệ tan niềm tục
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời

Tương truyền là của vua Lê Thánh Tông làm để xướng họa với một *nàng tiên ni cô* ở chùa Ngọc Hồ. Sự lựa chọn của Khái Hưng hàm ý thần tiên, thơ mộng, nảy ra từ một kỳ tích Việt. Âm vang *hồn bướm mơ tiên* gọi không khí Tú Uyên, nhắc đến phường Bích Câu, đến kỳ ngộ trong lịch sử và văn hóa Việt.

Cách mở màn trực tiếp và bát ngát của *Hồn Bướm Mơ Tiên* dẫn thẳng vào không gian Bắc Ninh, vào chùa Long Giám, vào ca dao, vào đời sống dân quê miền Bắc; mà sau này lối khai khúc ấy xuất hiện trong trường ca *Con Đường Cái Quan*.

Phạm Duy chịu ảnh hưởng Khái Hưng chăng? Chưa chắc. Có thể chỉ là ngẫu nhiên bởi những nghệ sĩ đắm mình trong linh hồn dân tộc thường gặp nhau trong ca dao, huyền sử:

Hỡi anh đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại em than đôi lời

(Khái Hưng 1896/1947 – Thụy Khuê)

Chữ Việt cổ

bờ thường : bờ đê

(Phạm Xuân Độ)

Chữ nghĩa làng văn

Tùy bút - tùy hứng là phóng bút - là một thể rất tự do, gặp gì chép nấy, nghĩ sao nói vậy: *Một cơn mưa, một giọng hát, một hớp trà, một trang sách, một tà áo phất phơ dưới gió, một tiếng ve rí rả trong rừng...* bất kỳ một cảnh vật nào, một sự việc nào, hễ gợi hứng cho ta cũng có thể là đề tài một thiên tùy bút. Nó tựa như nhật ký mà không phải là nhật ký, vì nó là "bút" chứ không phải là "ký"; nó tựa như nghị luận mà không phải là nghị luận, vì nó là tùy hứng suy đoán chứ không phải dụng ý biện luận.

Nó phóng túng như vậy nên ta tưởng là dễ, nhưng có viết thử mới thấy khó. Trước hết nó phải thanh thoát, nhẹ nhàng như ngồi bên giàn hoa hay một ấm trà. Nó không dài, trung bình mười trang trở lại, nhưng lời phải tự nhiên, có duyên, nội dung phải có ý vị.

Quan trọng nhất vẫn là nghệ thuật.

Tiểu thuyết mà dở thì người ta vẫn gọi là tiểu thuyết; thơ mà dở thì cũng vẫn là thơ - thơ con cóc. Còn tùy bút mà thiếu nghệ thuật thì không có tên để gọi vì lẽ không ai thèm biết tới.

Cho nên lựa thể tùy bút là làm một công việc chỉ có thành công hay thất bại, không thể nhùng nhằng được.

(Nguyễn Hiến Lê)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Có công mài sắt có ngày..... chai tay .

Chữ nghĩa làng văn

Dường như ai cũng đã biết là mình sẽ viết như thế nào. Vấn đề còn lại chỉ là cảm hứng. Có cảm hứng là có tất cả. Những người lâu lắm không viết được gì hoặc viết không hay là bởi vì cảm hứng của họ đã cạn hoặc không còn nòng. Điều này lại dẫn đến những bằng chứng cho thấy *sự khùng hoảng của thể truyện*, là các quan điểm có tính chất lý thuyết về thể truyện tại Việt Nam phát triển rất chậm, cực kỳ chậm, chậm đến đáng kinh ngạc: nghe những lời phát biểu về tiểu thuyết, đầu đố, trên báo chí, có khi từ những cây bút thành danh từ lâu, người ta không khỏi có cảm tưởng như đang sống ở thế kỷ... 19, thậm chí, đầu thế kỷ 19.

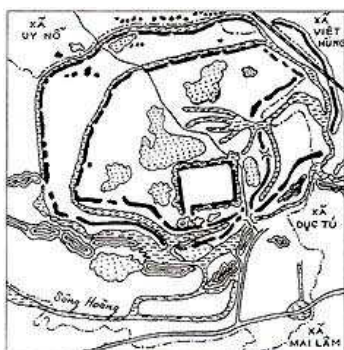
(Một số vấn đề mỹ học – Nguyễn Hưng Quốc)

Tần hãn tố hó như nhà khó được của

Ý câu tục ngữ này ám chỉ người tính xốc nổi, lừng xăng quá đáng.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Thành Cổ Loa



Thành Cổ Loa được "Thần Kim Quy" trong *Lĩnh Nam Chích Quái* giúp xây dựng. Và là một điều (tưởng là) thành công của những nhà sử học, biên khảo lấy huyền thoại chấp vá, gán ghép thành lịch sử.

Tiếc thay khoa học lại hại người: Năm 1960, những nhà sử học, biên khảo miền Bắc đã "cắt" mặt bằng của thành (bình đồ) thì thấy đất đắp thành thuộc đời Hán là sớm nhất. Thật khó hình dung kinh đô Âu Lạc mà nền đất cát rải ra toàn đồ vật Hán. Thế là có người đoán chừng thành của Mã Viện xây có tên là "Kiển thành" (thành Kén).

Các nhà sử gia Hà Nội cứ lờ đi thành quả của những nhà khảo cổ đã mất công đào xới. Mà cứ thần nhiên coi ngôi thành sừng sững trước mắt là của thần Kim Quy dựng lên.

Sử gia sùng mộ Cổ Loa cũng nên biết học giả Trung Quốc cũng đã vừa tìm một “thành loa” khác nữa ở địa điểm Ngô Gia thuộc Giang Tô. Theo họ thì đó là “Vương thành” của nước Việt (Câu Tiễn). Vương thành cũng có 3 vòng như thành Cổ Loa và vòng thành trong cũng hình chữ nhật như thành Cổ Loa (1) & (2).

(1) Cái tên Cổ Loa là do người sau đặt ra vào đời Lê được coi như là của An Dương Vương. Chứ còn tên thật của nó nếu mà do An Dương Vương dựng lên và đặt ra thì không ai biết. Tài liệu của Trung Quốc chỉ nhắc đến những tên Việt vương thành, Việt vương cổ thành hay Vương thành của nước Việt Câu Tiễn.

(2) Theo các nhà ngôn ngữ học đất này tiếng người Mường gọi là “*Klu*” là địa danh cổ. Người Việt mình đọc trại đi “*Klu*” là...”cổ”, là... Cổ Loa.

(Sử gia Tạ Chí Đại Trường – Sử Việt đọc vài quyển)

Chuyện làng văn xóm chữ với bút hiệu

Thứ ba, ghép vần tên họ với vần tên chính. Nhà văn Trần Khánh Giu (1896-1947) đảo lộn hai từ Khánh Giu thành Khái Hưng để làm bút hiệu.

Thứ tư, lấy tên chính viết ra Hán tự, rồi lấy bộ chữ tạo thành tên chính đó làm bút hiệu. Ví dụ học giả Phạm Quỳnh (1892-1945) lấy bút hiệu là Hồng Nhân. Chữ Quỳnh nếu viết ra Hán tự có bộ Ngọc nghĩa là hồng ngọc, nên cụ chọn bút hiệu Hồng Nhân. Hơn nữa, cụ chọn bộ Ngọc vì một lý do khác nữa là nguyên quán của cụ ở làng Ngọc Cục, Hải Dương. Chỉ có các vị uyên thâm nho học mới lấy bút hiệu kiểu cách này.

(Nghệ Danh)

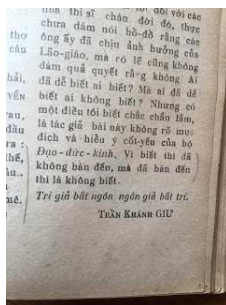
Chuyện làng văn với bút danh

Khái Hưng

Khái Hưng tên thật là Trần Khánh Giu, bút hiệu khác Nhị Linh, sinh năm 1896 tại làng Cổ Am, phủ Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Con trai Tuần phủ Trần Thế Mỹ, và là anh ruột Trần Tiêu.

Ông đảo lộn *tên thật Khánh Giu thành bút hiệu Khái Hưng*.

Chuyện Khái Hưng ký tên Bán Than đăng *Văn học tạp chí* khiến tôi phân vân rất lâu, tôi nhìn thấy ở trong đó rất nhiều điều.



Ngoài ra Khái Hưng còn ký bút hiệu khác "Bán Than": (1)

Theo Nhị Linh Cao Việt Dũng, Khái Hưng có đăng bài trên *Văn học tạp chí*, nhưng không có bút danh "Bán Than" nào (ở đây) cả, và không hề "trước Phong hóa".

Dưới đây là hai bài báo của Khái Hưng (ký "Trần Khánh Giu"), thuộc loại tài liệu rất khó tìm của mảng "Khái Hưng ngoài Phong hóa, Ngày nay")

Bài về Lão giáo trên *Văn học tạp chí* số 5, tháng Mười 1932:
Ghi tên "Trần Khánh Giu":

Trần Khánh Giu

(1) Tướng Trần Khánh Dư, quê Hải Dương, vì tiêu diệt quân Nguyên ở Vân Đồn nên được vua Trần phong tước vương. Sau vì loạn luân với công chúa nhà Trần (là con dâu của đức Trần Hưng Đạo) nên bị cất chức, phải đi “bán than” ở Chí Linh.

(Trần Khánh Giư. Cũng quê ở Hải Dương như Trần Khánh Giư).

(Nhị Linh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Thuận vợ thuận chồng con đông quá mệt

Tâng hăng như chó bị mất dai

Chó bị thiếu thì hiền, nhưng gặp chó cái vẫn nhảy đực nhưng cụt hứng chạy về nhà. Am chỉ người bị mất bỗng lộc nên mặt ngơ ngẩn, bực bội.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Xuất sứ của những bản nhạc

Giọt mưa thu – Đặng Thế Phong

Từ ô cửa nhỏ, mưa ngâu chảy ra tới sông dài, bể rộng, bây giờ nhạc sĩ của mưa mùa thu đã đi và đi xa muôn thuở trong lòng người yêu nhạc bởi duy nhất ba bài hát bất hủ. Sinh ra trong một gia đình nghèo tại Nam Định, cha mất sớm, gia cảnh túng thiếu, lại có tới sáu người con. Chú bé Phong (Đặng Thế) đã phải sớm bỏ học, rời quê lên Hà Nội kiếm sống. Nhờ vào năng khiếu vẽ tranh mà Phong đã có việc cho một số tờ báo như vẽ truyện tranh, hình minh họa... và được vào học dự thính tại trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương.

Trong một kỳ thi, thầy giáo cho các học viên tự sáng tác. Đến lượt chấm tác phẩm của Phong, thầy giáo người Pháp Tardieu khen ngợi nhưng phán một câu “E rằng con sẽ không sống được lâu bởi hình ảnh là vận mệnh người” do Phong vẽ nhưng thân cây khô của mùa thu, khẳng khiu và đặc biệt tất cả đều cụt ngọn

Quả đúng như thế, cuộc sống của Phong rất long đong, khổn khổ. Anh không chỉ sống ở Hà Nội mà còn lang bạt qua Campuchia, dạt về Hà Nội với đủ nghề nhưng vẫn không thể sống nổi. Từ vẽ tranh, dạy vẽ, mở lớp dạy nhạc, sáng tác...

Thu 1942, Phong bệnh nặng. Một hôm mưa tầm tã, rơi lộp bộp trên mái lá, không thể ngủ, cũng chẳng thể nằm vì nước lạnh thấm ướt căn nhà nhỏ sơ sài. Phong ngồi ôm gối nhìn qua cửa sổ đếm từng giọt rơi xuống, vỡ bóng hòa vào dòng nước lênh láng, trời tuột và nghĩ rằng có lẽ cuộc đời của mình cũng như thế. Nỗi buồn đã bùng chụp xuống ngay từ khi mới chào đời. Hàng ngàn nỗi khổ đã bủa vây và chưa có ngày nhìn thấy hào quang. Đau quá, con tim như thắt lại, máu trào lên để Phong gắng gượng lết tới bàn tuôn trào những cảm xúc lai láng trong một giai điệu hết sức da diết, náo nức và tuyệt vọng.

*“...Hồn thu tới nơi đây gieo buồn lây
Lòng vắng muôn bề không liếp che, gió về
Ai nức nở thương đời châu buồn mau
Dương thế bao là sầu...”*

Bài hát được đặt tên “Vạn cổ sầu” có nghĩa là những nỗi buồn không thể giải thoát.

Ngay sau đó những người bạn vì lo lắng cho sức khỏe của Phong đã đội mưa tới thăm. Ôm đàn, vuốt ngực, đê nén cảm xúc, chàng trai trẻ đã hát cho mọi người cùng nghe thay cho tâm sự không thể tỏ bày. Cung điệu trầm lắng, rời rã, ngưng đọng của một con người chẳng còn định hướng tựa con thuyền nhỏ trên sông vạm vỡ mờ bóng đêm. Phong đã trải lòng theo từng lời ca ngọt ngào, không ủy mị, rên rỉ làm mọi người nín lặng và cùng buồn.

Đặc biệt tựa đề: “Vạn cổ sầu” nghe tang thương lắm, nên sửa lại đi” – bạn bè góp ý như thế. Phong nghĩ, cũng đúng, bởi đâu phải mình, mà sau này người khác hát cũng sẽ phải đồng tâm trạng. Thôi thì sửa tựa cho nhẹ nhàng hơn và “Vạn cổ sầu” **được đổi thành Giọt mưa thu**.

Có lẽ bài hát như một lời tạ từ, điềm báo trước và cũng là di chúc cuối cùng nên chẳng bao lâu sau chàng nhạc sĩ tài hoa, bạc mệnh qua đời: Đặng Thế Phong đã mang theo “Vạn cổ sầu” mãi đi vào màn đêm nhạt nhòa khi mới 24 tuổi tại quê hương Nam Định của mình vì căn bệnh của những người nghèo: bệnh lao.

Ca dao lơ mơ lổ mổ

Ra đường gặp ả hồng nhan
Thằng cu nghèn cổ nóng ran cả người

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Theo nguồn khác, Bà Huyện Thanh Quan chỉ có 6 bài: *Thăng Long Thành Hoài Cổ*, *Qua Chùa Trấn Bắc*, *Qua Đèo Ngang*, *Chiều Hôm Nhớ Nhà*, *Tức Cảnh Chiều Thu*, *Cảnh Đền Trấn Võ*.

Riêng bài thơ về Thăng Long có hai tên *Thăng Long thành hoài cổ* và *Thăng Long hoài cổ*. Bài này dựa theo *Hương Đình Cổ Nguyệt Thi* lúc đầu có tên "Quá phu quân cố lý cảm tác" diễn nghĩa là *qua chốn chồng làm quan cũ*. Có nguồn cho rằng bài *Quá phu quân cố lý cảm tác* là bà Huyện hoài Lê qua cố đô Thăng Long, qua hình ảnh ông huyện Thanh Quan. Vì vua Quang Trung “gọi” là Bắc Thành, sau Minh Mạng đổi là Hà Nội.

Vì Thăng Long là cố đô, nên bà không cho là “thành” như Bắc Thành, nên với bà Huyện phải là: *Thăng Long hoài cổ*.

Nả

Nả : từ nghi vấn đặt cuối câu
(được mấy nả, có việc gì nả, nói gì nả)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phở

Một số người lại dựa theo bài “*Phở, phởn, phịa...*” của Nguyễn Dư, dẫn chứng quyển *Technique du peuple annamite* (Kỹ thuật của người An Nam, 1908 - 1909) của Henri Oger để củng cố quan điểm này. Họ giới thiệu hai bức tranh khắc, bức đầu tiên (mang số 26 trong tập tranh 4577 bức) miêu tả một người đàn ông với gánh hàng rong, kèm theo chú thích “*Chinois vendeur ambulante à la tombée de la nuit*” (Người Tàu bán hàng trong buổi tối - Trần Đình Bình dịch). Nhưng họ không thể khẳng định người đàn ông ấy bán cái gì, chỉ bảo rằng gánh hàng trông giống như gánh phở ở Hà Nội ngày xưa); bức còn lại là hình vẽ một thùng chứa có dòng chữ *hàng nhục phấn* 行肉粉, họ cho rằng giống như thùng của gánh hàng trong bức đầu tiên. Thế là họ vội khẳng định dòng chữ ấy nói về món *Ngưu nhục phấn* 牛肉粉 và bán *Ngưu nhục phấn* có nghĩa là bán *phở*, hay nói cách khác, *phở* chính là *Ngưu nhục phấn* (!).



Tuy nhiên, nếu nhìn kỹ bức tranh thứ nhất ta sẽ thấy rằng người bán hàng có tóc đuôi sam, vậy người đó là Hoa kiều, bán món *nhục phần* 肉粉 ở Hà Nội chứ không phải người Việt Nam bán phở. Rất tiếc là không ai miêu tả gánh hàng Ngưu nhục phần ra làm sao để đối chiếu với gánh phở. Có khả năng gánh “*nhục phần*” giống gánh “*phở*” chăng?

(Vương Trung Hiếu – Nguồn gốc phở)

Địch – Ta

Vợ ta là địch.
Bồ bịch là... “ta”
Đám cưới, đám ma
Ta đi với địch

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

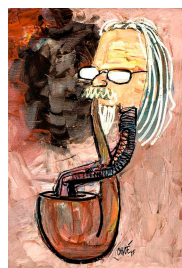
tê giác 犀角

Loài thú da dày mà nhiều người gọi nhầm là tê giác (trong đó có soạn giả) có tên là tê 犀 hoặc tê ngưu 犀牛. Tê giác 犀角 nghĩa là sừng tê (hoặc sừng tê ngưu). Nhiều người quen gọi con vật này là con tê giác, lại gọi sừng của nó là sừng tê giác thì không đúng, vì « giác » đã là sừng rồi.

Hiện nay, hầu như mọi người ở nước ta đều quen dùng từ “tê giác” để chỉ con tê ngưu, còn cái sừng của con vật này thì gọi là “sừng tê giác”. Sự dùng từ sai như vậy rất cần sửa chữa. Người soạn từ điển phải giúp mọi người hiểu từ ngữ cho đúng chứ đâu phải chỉ biết chép lại cách hiểu sai của nhiều người.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Chuyện làng văn với bút danh



chân đung Nguyễn Tuân
tranh Chóe Nguyễn Hải Chí

Nguyễn Tuân

Nguyễn Tuân có ba bút danh Nhất Lang, Thanh Thủy, và Ân Ngũ Tuyên. Ân Ngũ Tuyên chiết (tự) ra từ tên họ.

Hoặc:

Tuân “thừa sắc” chiết (tự) ra từ tên.

Giai thoại làng văn xóm chữ Chó thui

Truyện dân gian có nhiều, lâu nay bị thất lạc. Muốn cho đầy đủ thì quả là khó khăn, và cũng chưa biết đến bao giờ mới đạt được. Nên phải góp nhặt từng phần từng mảng, nhưng chúng tôi vẫn bằng lòng hàng chục năm nay với sự thu góp ấy.

Mấy thầy đồ nói chuyện với nhau về chữ nghĩa văn chương. Có thầy kể chuyện ông trạng Nguyễn Hiền đời Trần mới lên tám tuổi đã đối đáp được với sứ Trung quốc. Sứ Trung quốc sang ta, thử tài người nước ta, đọc bài thơ:

Lưỡng nhật bình đầu nhật

(Hai chữ nhật ngược xuôi đều là chữ nhật)

Tứ sơn diên đảo sơn

(Bốn chữ vương tranh nhau ở một nước)

Tứ khẩu tung hoành gian

(Bốn chữ khẩu dọc ngang đều là chữ khẩu)

Không ai biết chữ gì. Chỉ có trạng Hiền biết, trả lời đó là chữ diên, nghĩa là ruộng. Mọi người tấmtắc khen.

Một anh ngồi nghe lỏm cũng hỏi ghé vào:

-Các thầy hay chữ, tôi xin đố các thầy:

"Hai nghệ hai bên, khuyến trên hỏa dưới, là chữ gì?"

Các thầy đồ bí nhìn nhau.

Anh kia nói:

-Thưa là chữ "chó thui" !!!

(Vũ Ngọc Khánh - Kho tàng truyện dân gian)

Chữ Việt cổ

con chẻo : con nhái

(Phạm Xuân Độ)

Sự phát triển của tiếng Việt

Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký (1879)

"Đức Thầy (Bá Đa Lộc) biết ý vua thế nào nên đã xin lại vua An Nam dù cực khổ thế nào thì đừng tin cậy vua Xiêm, vì vua ấy có ý làm hại nước Nam mà thôi. Cho nên khi Đức Thầy còn ở bên Xiêm mà xin phép về thì chẳng nói tỏ mình có ý đi giúp vua An Nam một lấy lẽ khác, người lại thử lòng vua và các quan Xiêm thì người biết được mọi sự. Vậy người lại vào trong cõi Hòn Dừa ở lại hai tháng tròn mà vua bàn các việc cùng người. Các quan đã bỏ vua hết, còn một chiếc tàu và ba trăm quân mà thôi"

"... Vậy vua thiếu thốn thế ấy thì xin Đức Thầy Vêrô (Bá Đa Lộc) chịu sang bên Tây xin vua Pha lang sa sai nhiều binh sĩ cứu giúp mình. Vua giao ấn nhà nước cùng ban phép rộng cho người được giao cùng vua Pha lang sa thế nào thì mình sẽ vâng thế ấy"

Toàn bộ cuốn sử này viết từ thời kỳ Vũ Vương đến thời vua Gia Long, sách không liệt kê các nguồn tài liệu hoặc nhân chứng và có nhiều sai lầm về tên gọi như các quốc hiệu nước ta, chỉ dùng "Giao Chỉ", "An-Nam" để gọi chung. Việc này dễ hiểu vì trước thế kỷ XX, thi Hương chỉ thi Bắc sử (Trung Hoa), đến đầu thế kỷ XX mới cho học và thi Nam sử; và cuốn sử duy nhất là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư khắc in từ cuối thế kỷ XVII mà không phải ai cũng có ở tầm tay trong hệ thống in ấn và thư viện ngày xưa. Đó là lý do của những sai lầm trên. Tác phẩm sử này có thể viết từ tài liệu riêng của các giáo sĩ nhân chứng thời kỳ lịch sử đó.

Đặc biệt của tập Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký là quan điểm không theo chính sử và những chi tiết cụ thể kể lại với một ngôn từ bình dị của cuối thế kỷ XIX chứ không như những bộ sử chính thức. Một cuốn sử viết theo lối Tây phương, của những người dân thường, Công giáo, ở miền Nam. Gần đây có khuynh hướng xét lại "công tội" của hai vua Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh, chúng tôi tin cuốn sử đặc biệt này sẽ giúp ích không nhỏ (...)

(Nguyễn Vy Khanh - Tiếng Việt một số tác phẩm mới phát hiện)

Giai thoại làng văn xóm chữ

Tam đại con gà

Truyện dân gian có nhiều, lâu nay bị thất lạc. Muốn cho đầy đủ thì quả là khó khăn, và cũng chưa biết đến bao giờ mới đạt được. Nên phải góp nhặt từng phần từng mảng, nhưng chúng tôi vẫn bằng lòng hàng chục năm nay với sự thu góp ấy.

Xưa, có anh học trò học hành dốt nát, nhưng trò đời "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ", đi đâu cũng lên mặt văn hay chữ tốt. Có người tưởng anh ta hay chữ thật, mới đón về dạy trẻ. Một hôm, dạy sách Tam Thiên Tự, sau chữ "tước" là chim sẻ, đến chữ "kê" là gà, thầy thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hỏi gấp, thầy cuống, nói liều: Dù dĩ là con dù dĩ.

Thầy cũng khôn, sợ nhớ sai người nào biết thì xấu hổ, mới bảo học trò đọc khe khẽ, tuy vậy trong lòng thầy vẫn thấp thỏm. Nhân trong nhà có bàn thờ thổ công, thầy mới đến khấn thầm xin ba đài âm dương (1) để xem chữ ấy có phải thật là "dù dĩ" không. Thổ công cho ba đài được cả ba. Thấy vậy thầy lấy làm đắc chí lắm, hôm sau bệ vệ ngồi trên giường, bảo trẻ đọc cho to. Trò vâng lời thầy, gân cổ lên gào:

-Dù dĩ là con dù dĩ.... Dù dĩ là con dù dĩ....

Bố chúng đang cuốc đất ngoài vườn nghe tiếng học, ngạc nhiên bỏ cuốc chạy vào, giở sách ra xem, hỏi thầy:

-Chết chữa ! "kê" là gà, sao thầy lại dạy ra "dù dĩ" là con "dù dĩ"?

Bấy giờ thầy mới nghĩ thầm: "Mình đã dốt, thổ công nhà nó cũng dốt nữa, nhưng nhanh trí thầy vội nói gỡ:

-Tôi vẫn biết, chữ ấy là chữ kê mà kê nghĩa là gà, nhưng tôi dạy cháu thế là dạy cho nó biết tận tam đại con gà kia.

Nhà chủ càng không hiểu hỏi:

-Tam đại con gà nghĩa là làm sao?

-Thế này nhé ! Dù dĩ là "chị con công", con công là ông con gà.

(Vũ Ngọc Khánh - Kho tàng truyện dân gian)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Cách đây mấy ngàn năm, ngoài tiếng Tàu ra, ông bà ta còn dùng và xài không biết bao nhiêu là tiếng nước láng giềng mà ta cứ tưởng đâu là tiếng Việt của ta, không ngờ đó là tiếng nói của biết bao ngôn ngữ láng giềng, mà lại không phải là tiếng Tàu.

Hai tiếng *Nôm na* mà ai cũng cho là "Nôm" là *Nam*, vậy thì "na" là gì? mọi người đều lờ đi ! Thật ra, "Nôm và na" đều có nghĩa gốc là *xưa, cũ, lâu đời... đã có từ lâu*.

[Các tiếng Lào Thái Khmer đều có ghi hai tiếng "nôm na" và đều giải thích như vậy]

Tiếng Nôm là tiếng nói xưa của người nước ta, đã nói như vậy từ lâu, trước khi ông bà ta gặp người Tàu.

(Nguyễn Hy Vọng - sưu tầm & tản mạn)